

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 24

Số: **114/2020/BCSX-AVI-TC1**

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05/08/2020, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thương
Phó Tổng giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
0308-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.645.583.460	26.111.241.315
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.398.506.147	5.476.160.071
1. Tiền	111		1.898.506.147	3.476.160.071
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.500.000.000	2.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.981.609.041	17.852.552.942
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.621.878.959	16.404.967.891
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	1.394.130.095
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	711.466.603	401.290.427
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(351.736.521)	(347.835.471)
III. Hàng tồn kho	140	8	1.112.220.124	2.539.444.619
1. Hàng tồn kho	141		1.112.220.124	2.539.444.619
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		153.248.148	243.083.683
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	153.248.148	243.083.683
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.293.566.593	20.287.438.331
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.000	501.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.000.000	501.000.000
II. Tài sản cố định	220		17.112.718.124	18.522.259.394
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	16.964.845.686	18.370.948.062
- Nguyên giá	222		42.796.274.462	42.796.274.462
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.831.428.776)	(24.425.326.400)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	147.872.438	151.311.332
- Nguyên giá	228		285.410.000	285.410.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(137.537.562)	(134.098.668)
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.179.848.469	1.264.178.937
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.179.848.469	1.264.178.937
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		45.939.150.053	46.398.679.646

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.976.390.629	4.282.375.030
I. Nợ ngắn hạn	310		4.976.390.629	4.282.375.030
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.124.136.583	1.172.749.407
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	685.241.737	369.859.647
3. Phải trả người lao động	314		280.444.425	2.110.329.224
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	1.665.879.908	620.445.682
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		220.687.976	8.991.070
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.962.759.424	42.116.304.616
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	40.962.759.424	42.116.304.616
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.163.850.000	20.163.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.163.850.000	20.163.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.520.577.295	11.520.577.295
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.510.310.915	8.471.095.274
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		768.021.214	1.960.782.047
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		-	13.835.808
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		768.021.214	1.946.946.239
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		45.939.150.053	46.398.679.646

Hải Phòng, ngày 05 tháng 08 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		46.937.707.531	49.107.086.170
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		381.376.093	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	46.556.331.438	49.107.086.170
4. Giá vốn hàng bán	11	18	42.335.135.876	43.628.298.804
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.221.195.562	5.478.787.366
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	169.071.358	125.904.607
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	20	1.598.874.605	2.141.316.333
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	1.816.365.797	2.173.278.558
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		975.026.518	1.290.097.082
11. Thu nhập khác	31		-	10.717.273
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	10.717.273
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		975.026.518	1.300.814.355
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	207.005.304	272.162.871
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		768.021.214	1.028.651.484
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	381	510

Hải Phòng, ngày 05 tháng 08 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	975.026.518	1.300.814.355
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.409.541.270	1.409.541.270
- Các khoản dự phòng	03	3.901.050	(34.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(161.935.358)	(123.041.607)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.226.533.480	2.553.314.018
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.412.309.975	4.458.890.864
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.427.224.495	(1.051.837.444)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(896.464.501)	(268.791.772)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	174.166.003	(156.907.079)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(239.691.610)	(345.110.512)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(298.400.000)	(329.695.345)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.805.677.842	4.859.862.730
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	116.668.234	91.380.859
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	116.668.234	91.380.859
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(710.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(710.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	3.922.346.076	4.950.532.989
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.476.160.071	3.680.164.591
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	9.398.506.147	8.630.697.580

Hải Phòng, ngày 05 tháng 08 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Minh Thu

Vũ Thanh Tùng

Lê Văn Thắng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000727 ngày 24/02/2004, thay đổi lần thứ 5 theo mã số doanh nghiệp là 0200577563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/07/2019.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 290, đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCT.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là vận chuyển bằng phương tiện vận tải thủy, bộ; Kinh doanh xi măng, xăng dầu, vật tư, vật liệu xây dựng; Kinh doanh kho, bến bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước đó.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 15

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn và được trích khấu hao theo thời gian của quyền sử dụng đất.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải.

Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm; bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.565.006.986	1.784.153.326
Tiền gửi ngân hàng	333.499.161	1.692.006.745
Các khoản tương đương tiền	7.500.000.000	2.000.000.000
Cộng	<u>9.398.506.147</u>	<u>5.476.160.071</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	2.039.770.455	2.092.522.509
Công ty Cổ phần Vĩnh Thủy	4.793.121.841	3.926.687.441
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	1.966.942.005	3.127.460.533
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	371.254.056	371.254.056
Phải thu các khách hàng khác	7.450.790.602	6.887.043.352
Cộng	<u>16.621.878.959</u>	<u>16.404.967.891</u>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	2.039.770.455	2.092.522.509
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	1.966.942.005	3.127.460.533
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	371.254.056	371.254.056

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	711.466.603	(30.164.669)	401.290.427	(30.164.669)
Phải thu người lao động	32.795.143	(30.164.669)	51.321.910	(30.164.669)
Tạm ứng	119.026.254	-	95.398.571	-
Lãi tiền gửi dự thu	35.886.302	-	14.378.082	-
Ký cược, ký quỹ	523.758.904	-	-	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	-	48.041.864	-
Phải thu khác	-	-	192.150.000	-
Dài hạn	1.000.000	-	501.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.000.000	-	501.000.000	-
Cộng	712.466.603	(30.164.669)	902.290.427	(30.164.669)

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	188.215.314	-	452.603.417	-
Công cụ, dụng cụ	1.847.000	-	1.847.000	-
Hàng hoá	922.157.810	-	2.084.994.202	-
Cộng	1.112.220.124	-	2.539.444.619	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HÀI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

9. NỢ XẤU

	30/06/2020				01/01/2020			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Công ty Cổ Phần Vĩnh Thủy (*)	6tháng-1năm	1.578.720.911	1.578.720.911	-	6tháng-1năm	1.502.611.500	1.502.611.500	-
	Từ 1-2 năm	2.079.534.470	2.079.534.470	-	Từ 1-2 năm	845.355.030	845.355.030	-
Công ty Cổ phần Đức Minh	Trên 3 năm	155.068.352	-	(155.068.352)	Trên 3 năm	155.068.352	-	(155.068.352)
Công ty TNHH Thảo Nguyên Xanh (**)	Trên 3 năm	75.000.000	75.000.000	-	Trên 3 năm	80.000.000	80.000.000	-
Công ty TNHH MTV Quảng Tân (**)	Trên 3 năm	65.500.000	65.500.000	-	Trên 3 năm	65.500.000	65.500.000	-
Bà Vũ Thị Thanh Vân	Trên 3 năm	109.000.000	-	(109.000.000)	Trên 3 năm	122.350.000	-	(122.350.000)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải biển bộ Khánh Quân	Từ 1-2 năm	57.503.500	-	(57.503.500)	Từ 1-2 năm	57.503.500	17.251.050	(40.252.450)
Đối tượng khác	Trên 3 năm	30.164.669	-	(30.164.669)	Trên 3 năm	30.164.669	-	(30.164.669)
Cộng		4.150.491.902	3.798.755.381	(351.736.521)		2.858.553.051	2.510.717.580	(347.835.471)

(*) Khoản phải thu công ty Cổ phần Vĩnh Thủy đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá có thể thu hồi đầy đủ các khoản công nợ trên, do đó Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khách hàng này tại ngày 30/06/2020. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã thu hồi một phần các khoản nợ quá hạn nêu trên, khách hàng nêu trên là khách hàng thường xuyên của Công ty.

(**) Khoản phải thu của Công ty TNHH Thảo Nguyên Xanh và Công ty TNHH MTV Quảng Tân đã quá hạn thanh toán trên 03 năm, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi các khách hàng này trong các năm trước với tỷ lệ trích lập 100%. Tuy nhiên, theo Thông báo số 636/TB-KTNN ngày 30/08/2019 về Kết quả kiểm toán Tại Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải xi măng Hải Phòng của Kiểm toán nhà nước, Công ty đã điều chỉnh hồi tố, hoàn nhập toàn bộ số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập cho các khách hàng này. Trong kỳ, Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp đôn đốc thu hồi công nợ và chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khách hàng nêu trên theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước. Ban giám đốc Công ty sẽ tiếp tục đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	153.248.148	243.083.683
Chi phí bảo hiểm phươg tiện vận tải	115.429.233	181.088.517
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.175.998	54.884.747
Lệ phí đường bộ	15.642.917	7.110.419
Dài hạn	1.179.848.469	1.264.178.937
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	350.761.191	257.228.103
Chi phí sửa chữa lớn tàu Hồng Bàng	826.821.606	997.888.146
Chi phí trả trước khác	2.265.672	9.062.688
Cộng	<u>1.333.096.617</u>	<u>1.507.262.620</u>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	285.410.000	285.410.000
Tại ngày 30/06/2020	<u>285.410.000</u>	<u>285.410.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	134.098.668	134.098.668
Khấu hao trong kỳ	3.438.894	3.438.894
Tại ngày 30/06/2020	<u>137.537.562</u>	<u>137.537.562</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	<u>151.311.332</u>	<u>151.311.332</u>
Tại ngày 30/06/2020	<u><u>147.872.438</u></u>	<u><u>147.872.438</u></u>

12. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
	1.665.879.908	620.445.682
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.425.110.225	13.640.725
Nhận ký cược, ký quỹ	60.000.000	60.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	180.769.683	546.804.957
Cộng	<u>1.665.879.908</u>	<u>620.445.682</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	1.596.176.543	36.015.325	41.164.082.594	42.796.274.462
Tại ngày 30/06/2020	1.596.176.543	36.015.325	41.164.082.594	42.796.274.462
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2020	1.336.879.260	12.405.270	23.076.041.870	24.425.326.400
Khấu hao trong kỳ	26.686.608	1.200.510	1.378.215.258	1.406.102.376
Tại ngày 30/06/2020	1.363.565.868	13.605.780	24.454.257.128	25.831.428.776
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	259.297.283	23.610.055	18.088.040.724	18.370.948.062
Tại ngày 30/06/2020	232.610.675	22.409.545	16.709.825.466	16.964.845.686
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng</i>	662.657.883	-	7.237.388.518	7.900.046.401

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B09a - DN****14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần thương mại Tân Hoàng An	224.096.685	224.096.685	390.348.930	390.348.930
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Tân Tiến	-	-	96.407.500	96.407.500
Công ty TNHH Hoàng Phát Nha Trang	-	-	365.792.000	365.792.000
Xí nghiệp tiêu thụ - CN Công ty TNHH MTV XM Vicem Hải Phòng	1.431.411.493	1.431.411.493	-	-
Công ty TNHH Phương Nam	123.364.177	123.364.177	-	-
Phải trả đối tượng khác	345.264.228	345.264.228	320.200.977	320.200.977
Cộng	2.124.136.583	2.124.136.583	1.172.749.407	1.172.749.407
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	23.897.650	23.897.650	26.162.271	26.162.271
Xí nghiệp tiêu thụ - CN Công ty TNHH MTV XM Vicem Hải Phòng	1.431.411.493	1.431.411.493	-	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	283.687.358	1.185.731.523	1.347.519.561	121.899.320
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.415.243	207.005.304	239.691.610	29.728.937
Thuế thu nhập cá nhân	23.757.046	13.067.323	32.093.895	4.730.474
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	528.883.006	-	528.883.006
Các loại thuế khác	-	3.000.900	3.000.900	-
Cộng	369.859.647	1.937.688.056	1.622.305.966	685.241.737

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HÀI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	20.163.850.000	11.520.577.295	8.251.339.929	2.211.389.253	42.147.156.477
Lãi trong năm	-	-	-	1.946.946.239	1.946.946.239
Phân phối lợi nhuận	-	-	219.755.345	(2.197.553.445)	(1.977.798.100)
Tại ngày 01/01/2020	20.163.850.000	11.520.577.295	8.471.095.274	1.960.782.047	42.116.304.616
Lãi trong kỳ	-	-	-	768.021.214	768.021.214
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	39.215.641	(1.960.782.047)	(1.921.566.406)
Tại ngày 30/06/2020	20.163.850.000	11.520.577.295	8.510.310.915	768.021.214	40.962.759.424

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 số 43/NQ-DHĐCĐ ngày 26/06/2020, chi tiết như sau: Trích quỹ đầu tư phát triển 39.215.641 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 510.096.906 đồng, chia cổ tức tỷ lệ 7% vốn điều lệ tương ứng với 1.411.469.500 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	53,86%	10.860.400.000	10.860.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	46,14%	9.303.450.000	9.303.450.000
Cộng	100%	20.163.850.000	20.163.850.000

Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.016.385	2.016.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.016.385	2.016.385
- Cổ phiếu phổ thông	2.016.385	2.016.385
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.016.385	2.016.385
- Cổ phiếu phổ thông	2.016.385	2.016.385
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

17. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán hàng	30.961.447.986	32.003.200.042
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.976.259.545	17.103.886.128
Cộng	46.937.707.531	49.107.086.170
Các khoản giảm trừ doanh thu	381.376.093	-
Chiết khấu thương mại	381.376.093	-
Doanh thu thuần	46.556.331.438	49.107.086.170

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	10.485.048.288	11.155.471.447
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	4.181.150.841	3.995.222.420
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	2.272.727	5.909.091

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	28.458.564.811	29.515.739.512
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.876.571.065	14.112.559.292
Cộng	42.335.135.876	43.628.298.804

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền gửi	161.935.358	123.041.607
Chiết khấu thanh toán	7.136.000	2.863.000
Cộng	169.071.358	125.904.607

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng	1.598.874.605	2.141.316.333
Chi phí nhân viên	824.578.169	767.637.690
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	164.458.631	293.248.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.833.238	108.753.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	249.626.892	382.608.510
Chi phí khác	243.377.675	589.068.505
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát	1.829.715.797	2.207.278.558
Chi phí nhân viên	819.490.793	1.066.420.065
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	113.490.226	60.948.296
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.829.122	54.829.122
Thuế, phí lệ phí	81.013.331	76.346.286
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	17.251.050	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.483.808	121.079.974
Chi phí khác	612.157.467	827.654.815
Các khoản ghi giảm chi phí	(13.350.000)	(34.000.000)
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(13.350.000)	(34.000.000)

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.906.987.230	3.905.573.212
Chi phí nhân công	5.600.068.882	5.735.531.696
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.409.541.270	1.409.541.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.074.124.862	4.336.937.007
Chi phí khác	2.301.089.223	3.039.570.998
Cộng	17.291.811.467	18.427.154.183

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	975.026.518	1.300.814.355
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	60.000.000	60.000.000
Thu nhập tính thuế	1.035.026.518	1.360.814.355
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>207.005.304</u>	<u>272.162.871</u>

23. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	768.021.214	1.028.651.484
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	768.021.214	1.028.651.484
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.016.385	2.016.385
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>381</u>	<u>510</u>

24. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Cổ đông chiếm 53,86% vốn điều lệ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Chủ tịch HĐQT của Công ty là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch bên liên quan

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	27.295.728.419	30.461.759.310
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	40.486.476	42.706.445
Chiếu khấu thanh toán được hưởng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	7.136.000	2.863.000
Thu nhập của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành	<u>584.373.300</u>	<u>696.499.172</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Số dư với bên liên quan**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải trả khác		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (cổ tức phải trả)	760.228.000	-
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	48.041.864

25. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban kiểm soát	203.073.500	204.797.758

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.398.506.147	5.476.160.071
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.800.622.975	16.590.387.697
Cộng	<u>26.199.129.122</u>	<u>22.066.547.768</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	3.730.016.491	1.733.195.089
Cộng	<u>3.730.016.491</u>	<u>1.733.195.089</u>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HÀI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2020			
Phải trả người bán và phải trả khác	3.730.016.491	-	3.730.016.491
Tại ngày 01/01/2020			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.733.195.089	-	1.733.195.089

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán chuyển sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét.

Hải Phòng, ngày 05 tháng 08 năm 2020

Người lập

Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng